



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

102A Phó Cơ Điều, P.4, Q.11, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

Số:14/CV-HĐQT

TP.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên tổ chức niêm yết: Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Mã chứng khoán: SVT

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp.HCM

Điện thoại: (84.028) 39560169 - 0902887582

Fax: (84.028) 39560893

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông xin công bố thông tin BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2024 ĐÃ SOÁT XÉT

Đính kèm Báo cáo

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13 tháng 08 năm 2024 tại đường dẫn: <http://www.savitechco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website: www.kiemtoanfac.vn

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
5.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300716891 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2003 và các đăng ký thay đổi sau đó, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 10 năm 2023 với vốn điều lệ là 173.109.780.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là SVT.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (028) 3956 0169

Fax : (028) 3956 0893

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy, cho thuê mặt bằng và hoạt động giáo dục.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Như Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Ông Bùi Quang Khoa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Ông Bùi Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Bà Lý Thị Ngọc Châu	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Bà Nguyễn Thị Kim Châu	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Ông Bùi Quang Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Quang Khoa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Minh	Giám đốc đầu tư phát triển
Bà Mai Thị Trúc Giang	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là bà Phạm Thị Như Ngọc - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thị Như Ngọc

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2024



Số: 003/2024/BCTC-FAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ đề ngày 11 tháng 8 năm 2023 với kết luận chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.543.746.385	35.711.236.957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.055.333.868	2.375.966.479
1. Tiền	111		5.055.333.868	2.375.966.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.478.079.569	33.330.920.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.651.000.000	7.604.733.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.475.000	131.875.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.1	25.000.000.000	13.200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.753.604.569	12.420.312.328
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.000.000)	(26.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.332.948	4.350.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.875.000	4.350.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	8.457.948	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.871.709.529	199.446.132.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.000.000.000	27.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.2	37.000.000.000	27.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		83.555.088	116.619.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	83.555.088	116.619.594
<i>Nguyên giá</i>	222		4.890.412.298	4.890.412.298
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.806.857.210)	(4.773.792.704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	10	11.580.025.590	12.008.915.430
<i>Nguyên giá</i>	231		22.865.196.201	22.865.196.201
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(11.285.170.611)	(10.856.280.771)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		941.383.878	941.383.878
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	941.383.878	941.383.878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		158.824.482.652	158.824.482.652
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	139.074.660.000	139.074.660.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	19.749.822.652	19.749.822.652
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		442.262.321	554.731.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	442.262.321	554.731.075
2. Tài sản thuế thụ nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		249.415.455.914	235.157.369.586

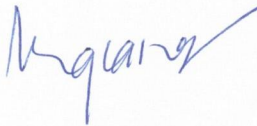
Mẫu B 01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024		01/01/2024	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.154.936.242		1.312.863.469	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.154.936.242		1.312.863.469	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.935.800		31.752.000	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	113.702.579		194.047.852	
4. Phải trả người lao động	314		75.241.846		136.060.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	75.000.000		150.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.007.319		11.904.919	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	864.048.698		789.098.698	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-		-	
II. Nợ dài hạn	330		-		-	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-		-	

Mẫu B 01a-DN


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024		01/01/2024	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248.260.519.672		233.844.506.117	
I. Vốn chủ sở hữu	410		248.260.519.672		233.844.506.117	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	173.109.780.000		173.109.780.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		173.109.780.000		173.109.780.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	4.800.000.000		4.800.000.000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-		-	
5. Cổ phiếu quỹ	415		-		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	5.350.969.208		5.350.969.208	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	64.999.770.464		50.583.756.909	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		50.483.756.909		25.034.532.347	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.516.013.555		25.549.224.562	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		249.415.455.914		235.157.369.586	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2024



Mai Thị Trúc Giang
Kế toán trưởng
Người lập biểu




Phạm Thị Như Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.363.636.362	38.021.722.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1.363.636.362	38.021.722.418
4. Giá vốn hàng bán	11	20	532.802.126	36.802.810.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		830.834.236	1.218.911.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	16.888.340.564	8.117.827.555
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	97.219.245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.891.706.096	1.684.911.231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.827.468.704	7.554.608.669
11. Thu nhập khác	31		-	2
12. Chi phí khác	32	23	812.298.972	1
13. Lợi nhuận khác	40		(812.298.972)	1
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.015.169.732	7.554.608.670
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	499.156.177	144.171.834
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.516.013.555	7.410.436.836
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	839	492

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2024

Mai Thị Trúc Giang
Kế toán trưởng
Người lập biểu



Phạm Thị Như Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.015.169.732	7.554.608.670
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9, 10	461.954.346	476.286.630
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(16.888.340.564)	(8.117.827.555)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.411.216.486)	(86.932.255)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.977.675.202	22.402.696.240
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(154.736.023)	82.604.037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		114.943.754	59.798.112
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(577.297.381)	(410.912.527)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	17	(25.050.000)	(47.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.924.319.066	21.999.703.607
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(384.605.948)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.200.000.000	9.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(42.032.160.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.555.048.323	6.132.852.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.244.951.677)	(26.383.913.735)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.679.367.389	(4.384.210.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.375.966.479	5.467.092.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.055.333.868	1.082.881.875

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2024

Mai Thị Trúc Giang
Kế toán trưởng
Người lập biểu



Phạm Thị Như Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300716891 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2003 và các đăng ký thay đổi sau đó, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 10 năm 2023 với vốn điều lệ là 173.109.780.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là SVT.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy, cho thuê mặt bằng và hoạt động giáo dục.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.4 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 10 người (tại ngày 31/12/2023 là 10 người).

1.5 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có hai công ty liên kết, thông tin của các công ty này được trình bày tại thuyết minh số 12.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; còn các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 năm |
| - Thiết bị, đồ dùng quản lý | 08 - 10 năm |

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các căn hộ cho thuê là 25 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi và cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	279.193	279.193
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.055.054.675	2.375.687.286
Cộng	<u>5.055.333.868</u>	<u>2.375.966.479</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Các bên liên quan	1.630.000.000	1.040.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	160.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	1.470.000.000	840.000.000
Các khách hàng khác	21.000.000	6.564.733.150
- Công ty TNHH MTV Văn hóa Đại Việt Á	-	6.543.733.150
- Các khách hàng khác	21.000.000	21.000.000
Cộng	<u>1.651.000.000</u>	<u>7.604.733.150</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
7.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn	25.000.000.000	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa và Giáo dục Việt Mỹ (bên liên quan) (a)	25.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tac Paritas (b)	-	8.200.000.000
7.2 Phải thu về cho vay dài hạn	37.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (bên liên quan) (c)	22.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội (d)	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>37.000.000.000</u>	<u>27.000.000.000</u>

(a) Cho Công ty Cổ phần Văn hóa và Giáo dục Việt Mỹ vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng 01/12/2023/HĐVV ngày 27/12/2023 với số tiền vay là 5 tỷ VND để bổ sung vốn kinh doanh hoạt động giáo dục. Thời hạn cho vay là 12 tháng. Lãi suất cho vay là 7%/năm.
- Hợp đồng số 01/03/2024/HĐVV ngày 07/03/2024 và 01/06/2024/HĐVV ngày 18/06/2024 với tổng số tiền vay là 20 tỷ VND để bổ sung vốn kinh doanh giáo dục. Thời hạn cho vay từ 12 tháng, lãi suất cho vay là 7%/năm.

(b) Cho Công ty Cổ phần Tac Paritas vay theo các hợp đồng vay vốn số 01/04/2022/HĐVV ngày 21/04/2022 và 01/05/2022/HĐVV ngày 17/05/2022 với tổng số tiền là 8,2 tỷ VND, thời hạn 24 tháng để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất cho vay là 7%/năm. Khoản cho vay này đã được tất toán trong năm.

Mẫu B 09a-DN

- (c) Cho Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực vay theo các Hợp đồng số 01/07/2023/HĐVV ngày 31/07/2023 và Hợp đồng số 02/03/2024/HĐVV ngày 25/03/2024 để bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng giấy các loại. Thời hạn cho vay là 24 tháng. Lãi suất cho vay là 7%/năm.
- (d) Cho Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội vay theo Hợp đồng vốn ngày 21/08/2023 để bổ sung vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại. Thời hạn cho vay là 24 tháng. Lãi suất cho vay là 7%/năm.

Các khoản cho vay trên đều không có tài sản đảm bảo.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Các bên liên quan	8.476.823.747	11.911.726.027
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (lãi cho vay và cổ tức)	8.365.534.247	8.211.726.027
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt (cổ tức)	-	3.700.000.000
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô (cổ tức)	111.289.500	-
Các khoản phải thu khác	276.780.822	508.586.301
- Công ty Cổ phần Tac Paritas (lãi cho vay)	-	144.679.452
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội (lãi cho vay)	261.780.822	348.906.849
- Các khoản khác	15.000.000	15.000.000
Cộng	<u>8.753.604.569</u>	<u>12.420.312.328</u>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Tại 01/01/2024	4.623.076.544	92.780.000	174.555.754	4.890.412.298
Tại 30/06/2024	<u>4.623.076.544</u>	<u>92.780.000</u>	<u>174.555.754</u>	<u>4.890.412.298</u>
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2024	4.506.456.950	92.780.000	174.555.754	4.773.792.704
Trích khấu hao	33.064.506	-	-	33.064.506
Tại 30/06/2024	<u>4.539.521.456</u>	<u>92.780.000</u>	<u>174.555.754</u>	<u>4.806.857.210</u>
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2024	116.619.594	-	-	116.619.594
Tại 30/06/2024	<u>83.555.088</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>83.555.088</u>

Tại 30/06/2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.567.831.862 VND.

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Tòa nhà 6 tầng Việt Mỹ (bao gồm các trang thiết bị quản lý kèm theo) tại địa chỉ số 252 Lạc Long Quân, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng vào hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty.

	Công trình tòa nhà 6 tầng	Trang thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2024	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
Tại 30/06/2024	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2024	9.435.576.480	1.420.704.291	10.856.280.771
Trích khấu hao	428.889.840	-	428.889.840
Tại 30/06/2024	9.864.466.320	1.420.704.291	11.285.170.611
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2024	12.008.915.430	-	12.008.915.430
Tại 30/06/2024	11.580.025.590	-	11.580.025.590

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí đầu tư công trình Khôi nhà số 2	941.383.878	941.383.878
Cộng	941.383.878	941.383.878

Công trình Khôi nhà số 2 tại địa chỉ 252 Lạc Long Quân, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh đang trong giai đoạn chờ xét duyệt các hồ sơ pháp lý liên quan để tiếp tục xây dựng.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (a)	113.496.660.000	-	113.496.660.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt (b)	25.578.000.000	-	25.578.000.000	-
Cộng	139.074.660.000	-	139.074.660.000	-

(a) Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305623305 cấp lần đầu ngày 27/02/2008, thay đổi gần nhất (lần thứ 08) ngày 09/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 230.400.000.000 VND. Trong đó, Công ty sở hữu 8.241.600 cổ phiếu có mệnh giá 82.416.000.000 VND, tương đương 35,77% vốn điều lệ. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty này tương đương tỷ lệ sở hữu.

(b) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306213397 cấp lần đầu ngày 28/01/2010, thay đổi gần nhất (lần thứ 12) ngày 01/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 91.260.000.000 VND. Trong đó, Công ty sở hữu 2.737.800 cổ phiếu có mệnh giá 27.378.000.000 VND, tương đương 30,00% vốn điều lệ. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty này tương đương tỷ lệ sở hữu.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	15,79%	14.208.600.000	-	15,79%	14.208.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Khánh Hội	4,70%	1.500.000.000	-	4,70%	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	4,95%	2.225.790.000	-	4,95%	2.225.790.000	-
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	1,77%	1.215.000.000	-	1,77%	1.215.000.000	-
Công ty Cổ phần Chè - Cà phê Di Linh	0,90%	600.432.652	-	0,90%	600.432.652	-
Cộng		19.749.822.652	-		19.749.822.652	-

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty này bằng với tỷ lệ sở hữu.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.849.797	21.746.665
Chi phí sửa chữa	145.151.826	196.533.390
Chi phí khác	287.260.698	336.451.020
Cộng	442.262.321	554.731.075

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Phải thu (a)	Phải nộp (b)	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu (a)	Phải nộp (b)
Thuế GTGT	-	18.481.632	103.693.085	105.923.979	-	16.250.738
Thuế TNDN	-	167.663.045	499.156.177	577.297.381	-	89.521.841
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.903.175	51.307.691	51.280.866	-	7.930.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	8.457.948	16.915.896	8.457.948	-
Các khoản khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	194.047.852	665.614.901	754.418.122	8.457.948	113.702.579

(a) Thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

(b) Thuế phải nộp được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Xem thuyết minh số 4.15 và số 24.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Trích trước chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh	75.000.000	150.000.000
Cộng	<u>75.000.000</u>	<u>150.000.000</u>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Kỳ kế toán 06 tháng</u>	
	<u>kết thúc ngày 30/06/2024</u>	<u>kết thúc ngày 30/06/2023</u>
Tại ngày 01/01	789.098.698	637.048.698
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	100.000.000	-
Chi khen thưởng, phúc lợi	(25.050.000)	(47.550.000)
Tại ngày 30/06	<u>864.048.698</u>	<u>589.498.698</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Tại 01/01/2023	150.533.690.000	4.800.000.000	5.350.969.208	47.810.622.347	208.495.281.555
Trích lập các quỹ	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	7.410.436.836	7.410.436.836
Tại 30/06/2023	<u>150.533.690.000</u>	<u>4.800.000.000</u>	<u>5.350.969.208</u>	<u>55.021.059.183</u>	<u>215.705.718.391</u>
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Tại 01/01/2024	173.109.780.000	4.800.000.000	5.350.969.208	50.583.756.909	233.844.506.117
Trích lập các quỹ	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	14.516.013.555	14.516.013.555
Tại 30/06/2024	<u>173.109.780.000</u>	<u>4.800.000.000</u>	<u>5.350.969.208</u>	<u>64.999.770.464</u>	<u>248.260.519.672</u>

18.2 Cổ phiếu

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.310.978	17.310.978
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.310.978	17.310.978
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.310.978	17.310.978

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND.

18.3 Cổ tức

Theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-SVT-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ, tương ứng tổng số tiền là 25.966.467.000 VND. Khoản cổ tức phải trả này chưa được hạch toán trong báo cáo tài chính giữa niên độ do chưa có quyết định chi trả.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

19.1 Tổng doanh thu

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Tổng doanh thu	1.363.636.362	38.021.722.418
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	1.363.636.362	38.021.722.418
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	36.658.086.056
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.363.636.362	1.363.636.362

19.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	1.145.454.546	1.145.454.546
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	218.181.816	218.181.816
Cộng	1.363.636.362	1.363.636.362

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Giá vốn hàng hóa	-	36.332.398.534
Giá vốn cung cấp dịch vụ	532.802.126	470.412.294
Cộng	532.802.126	36.802.810.828

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	1.587.031.064	1.110.078.055
Cổ tức được chia	15.301.309.500	7.007.749.500
Cộng	16.888.340.564	8.117.827.555

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Chi phí nhân viên quản lý	1.486.143.100	1.302.318.963
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	56.674.450	63.480.230
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.888.546	316.112.038
Cộng	1.891.706.096	1.684.911.231

23. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Chi phí truy thu và chậm nộp thuế	812.298.972	-
Chi phí khác	-	1
Cộng	812.298.972	1

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.015.169.732	7.554.608.670
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	998.798.972	174.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(15.301.309.500)	(7.007.749.500)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	712.659.204	720.859.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	142.531.841	144.171.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm trước	356.624.336	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	499.156.177	144.171.834

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.516.013.555	7.410.436.836
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.516.013.555	7.410.436.836
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.310.978	15.053.369
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	839	492

(*) Do Đại hội đồng cổ đông chưa thông qua số tiền trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế nên Công ty không điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.064.282	63.480.230
Chi phí nhân công	1.486.143.100	1.385.205.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	461.954.346	476.286.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.888.546	316.112.038
Chi phí khác bằng tiền	11.457.948	11.457.948
Cộng	2.424.508.222	2.252.542.770

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	Cổ đông lớn, chiếm 33,27% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Cổ đông lớn chiếm 7,4% vốn điều lệ và Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa	-	36.332.398.534
Mua thêm cổ phần	-	42.032.160.000
Cho vay	10.000.000.000	-
Lãi cho vay	580.328.768	-
Cổ tức được chia	8.241.600.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt		
Cổ tức được chia	4.106.700.000	5.475.600.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	218.181.816	218.181.816
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Cổ tức được chia	2.841.720.000	1.420.860.000
Cho vay	20.000.000.000	-
Lãi cho vay	379.726.027	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.145.454.546	1.145.454.546

Bên liên quan/Nội dung giao dịch (tiếp theo)	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô		
Cổ tức được chia	111.289.500	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
Thù lao của Hội đồng quản trị	240.000.000	240.000.000
Bà Phạm Thị Như Ngọc - Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
Ông Bùi Quang Khoa - Phó Chủ tịch	48.000.000	48.000.000
Ông Bùi Quang Minh - Thành viên	24.000.000	24.000.000
Bà Lý Thị Ngọc Châu - Thành viên	24.000.000	24.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy - Thành viên	24.000.000	24.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát	66.000.000	66.000.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên - Trưởng ban	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Châu - Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Bùi Quang Toàn - Thành viên	18.000.000	18.000.000
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	410.780.000	362.340.000
Ông Bùi Quang Khoa - Tổng Giám đốc	156.900.000	141.600.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Phó Tổng Giám đốc	141.680.000	125.740.000
Bà Mai Thị Trúc Giang - Kế toán trưởng	112.200.000	95.000.000
Tổng cộng	716.780.000	668.340.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ của Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	30/06/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu lãi cho vay và cổ tức được chia (thuyết minh số 8)	8.365.534.247	8.211.726.027
Phải thu về cho vay (thuyết minh số 7)	22.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt		
Phải thu tiền dịch vụ (thuyết minh số 6)	160.000.000	200.000.000
Phải thu cổ tức được chia (thuyết minh số 8)	-	3.700.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Phải thu tiền dịch vụ (thuyết minh số 6)	1.470.000.000	840.000.000
Phải thu từ cho vay (thuyết minh số 7)	25.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô		
Phải thu cổ tức được chia (thuyết minh số 8)	111.289.500	-

28. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh); hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm và dịch vụ cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do đó, Công ty chỉ trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý. Công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp như sau:

- Kinh doanh thương mại (chủ yếu là các sản phẩm từ giấy).
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng và các dịch vụ khác ("Cung cấp dịch vụ").

Thông tin về doanh thu, chi phí và lợi nhuận kế toán trước thuế của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong kỳ như sau:

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

	Kinh doanh thương mại	Cung cấp dịch vụ	Phản quản lý chung	Tổng cộng
Doanh thu thuần	-	1.363.636.362	-	1.363.636.362
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	16.888.340.564	16.888.340.564
Thu nhập khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu, thu nhập	-	1.363.636.362	16.888.340.564	18.251.976.926
Giá vốn hàng bán	-	532.802.126	-	532.802.126
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	-	-	1.891.706.096	1.891.706.096
Chi phí tài chính	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	812.298.972	812.298.972
Tổng chi phí	-	532.802.126	2.704.005.068	3.236.807.194
Lợi nhuận trước thuế	-	830.834.236	14.184.335.496	15.015.169.732

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

	Kinh doanh thương mại	Cung cấp dịch vụ	Phản quản lý chung	Tổng cộng
Doanh thu thuần	36.658.086.056	1.363.636.362	-	38.021.722.418
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	8.117.827.555	8.117.827.555
Thu nhập khác	-	-	2	2
Tổng doanh thu, thu nhập	36.658.086.056	1.363.636.362	8.117.827.557	46.139.549.975
Giá vốn hàng bán	36.332.398.534	470.412.294	-	36.802.810.828
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	97.219.245	-	1.684.911.231	1.782.130.476
Chi phí tài chính	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	1	1
Tổng chi phí	36.429.617.779	470.412.294	1.684.911.232	38.584.941.305
Lợi nhuận trước thuế	228.468.277	893.224.068	6.432.916.325	7.554.608.670

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty đã điều chỉnh lại số liệu một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 (gọi tắt là "BCTC 31/12/2023") do bổ sung bằng chứng kế toán. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 (gọi tắt là "BCTC 30/06/2024") như sau:

	Mã số	Số liệu trên	Số liệu so sánh	Chênh lệch
		BCTC 31/12/2023 (đã công bố)	trên BCTC 30/06/2024 (trình bày lại)	
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.564.733.150	7.604.733.150	1.040.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	13.460.312.328	12.420.312.328	(1.040.000.000)

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay, phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của mình. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và cho vay).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Công ty có cho các bên liên quan và các đối tác vay tiền. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	31.752.000	-	31.752.000
Chi phí phải trả	150.000.000	-	150.000.000
Các khoản phải trả khác	11.904.919	-	11.904.919
Cộng	193.656.919	-	193.656.919
Tại ngày 30/06/2024			
Phải trả người bán	14.935.800	-	14.935.800
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Các khoản phải trả khác	12.007.319	-	12.007.319
Cộng	101.943.119	-	101.943.119

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không lớn. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	30/06/2024		01/01/2024		30/06/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	5.055.334	-	2.375.966	-	5.055.334	2.375.966
Phải thu khách hàng	1.651.000	(21.000)	7.604.733	(21.000)	1.630.000	7.583.733
Phải thu khác	8.753.605	(5.000)	12.420.312	(5.000)	8.748.605	12.415.312
Cho vay	37.000.000	-	27.000.000	-	37.000.000	27.000.000
Cộng	52.459.938	(26.000)	49.401.012	(26.000)	52.433.938	49.375.012
Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2024		01/01/2024		30/06/2024	01/01/2024
Phải trả người bán	14.935.800		31.752.000		14.935.800	31.752.000
Chi phí phải trả	75.000.000		150.000.000		75.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả khác	12.007.319		11.904.919		12.007.319	11.904.919
Cộng	101.943.119		193.656.919		101.943.119	193.656.919

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, cho vay ngắn hạn, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng đối tượng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các tài sản tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2024



Mai Thị Trúc Giang
Kế toán trưởng
Người lập biểu



Phạm Thị Như Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị